

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: 01-2025/HĐMB/IPN-ĐHM

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-VPQH ngày 05/7/2019 về Luật thương mại;

Căn cứ Quyết định số 1617/QĐ-MĐC ngày 23/7/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Cung cấp dịch vụ Internet LeasedLine”;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội chúng tôi gồm:

Bên sử dụng dịch vụ (Bên A): TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Người đại diện: **ÔNG TRẦN THANH HẢI**

Chức vụ: **Hiệu trưởng**

Địa chỉ: **Số 18, Phố Viên, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Mã số thuế: **0101689386**

Điện thoại: **(84.4) 38389633** Fax: **(84.4) 38389633**

Tài khoản số: **3716.1.1055493** Mở tại: **Phòng GD số 10 KBNN khu vực I**

Bên cung cấp dịch vụ (Bên B): CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG IPN

Người đại diện: **Ông ĐÀO HOÀNG DUY**

Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ ĐKKD: **Số 6 Nguyễn Biểu, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Mã số thuế: **0104288470**

Điện thoại: **02422147686**

Số tài khoản: **260.076.1995** Mở tại: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình**

Mã Citad: **01202020**

Hợp đồng ghi nhận sự thỏa thuận của Các Bên về các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. DỊCH VỤ CUNG CẤP

Bên B đồng ý cung cấp và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ kênh truyền của Bên B, chi tiết loại dịch vụ kênh truyền được quy định cụ thể tại (các) Phụ lục đính kèm Hợp đồng (“**Phụ lục**”).

ĐIỀU 2. LẮP ĐẶT ĐƯỜNG TRUYỀN

- 2.1.** Thông báo: Bên B sẽ thông báo cho Bên A thời gian lắp đặt đường truyền chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự định thực hiện. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về bất kỳ thay đổi nào đối với thời gian lắp đặt đường truyền mà Bên B đã thông báo chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày thực hiện.
- 2.2.** Thời gian lắp đặt đường truyền: Bên B sẽ lắp đặt đường truyền tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên A có đủ điều kiện lắp đặt đường truyền và Bên B đã nhận chi phí lắp đặt ban đầu nêu tại Điều 3.1 từ Bên A.
- 2.3.** Nghiệm thu: Ngay sau khi Bên B hoàn tất lắp đặt đường truyền, đại diện Các Bên sẽ tiến hành nghiệm thu Dịch vụ theo Biên bản nghiệm thu kỹ thuật. Ngày hiệu lực được quy định tại Biên bản nghiệm thu kỹ thuật là ngày bắt đầu tính Cước phí sử dụng dịch vụ và Thời hạn sử dụng Dịch vụ. Trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm Bên B hoàn tất lắp đặt đường truyền mà Bên A không ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và không đưa ra được bất kỳ lý do chính đáng nào, Các Bên đồng ý biên bản nghiệm thu kỹ thuật được xem là đã được xác nhận bởi Các Bên kể từ ngày hiệu lực quy định tại Biên bản nghiệm thu kỹ thuật cho dù không có chữ ký của đại diện Bên A.
- 2.4.** Dịch chuyển: Bên A không được tự ý dịch chuyển đường truyền. Khi có nhu cầu dịch chuyển đường truyền, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B trước 30 (ba mươi) ngày làm việc. Các chi phí phát sinh từ dịch chuyển đường truyền sẽ do Bên A chịu.

ĐIỀU 3. CƯỚC PHÍ VÀ THANH TOÁN

- 3.1.** Chi phí lắp đặt ban đầu
 - 3.1.1.** Chi phí lắp đặt ban đầu được Bên A thanh toán 01 (một) lần cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng và Bên A đã nhận được hóa đơn VAT hợp lệ từ Bên B.
 - 3.1.2.** Chi phí lắp đặt ban đầu đã thanh toán là không hoàn lại trong mọi trường hợp.
- 3.2.** Cước phí sử dụng dịch vụ kênh truyền được quy định chi tiết tại (các) phụ lục đính kèm Hợp đồng và được tính từ Ngày hiệu lực của Biên bản nghiệm thu kỹ thuật.

Bên A thanh toán cước phí sử dụng dịch vụ kênh truyền 01 (một) lần cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ Ngày hiệu lực quy định tại Biên bản nghiệm thu kỹ thuật và Bên A đã nhận được hóa đơn VAT hợp lệ từ Bên B.
- 3.3.** Khi có sự thay đổi về giá cước sử dụng dịch vụ kênh truyền, Bên B sẽ thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự kiến áp dụng giá cước mới hoặc thông báo trên trang thông tin điện tử chính thức của Bên B. Giá cước mới sẽ được áp dụng kể từ ngày quy định về giá cước mới có hiệu lực và Bên A đã đồng ý với giá cước mới đó.
- 3.4.** Trường hợp Bên B đã hoàn tất lắp đặt đường truyền theo biên bản nghiệm thu kỹ thuật được ký hoặc được xem là đã ký bởi Các Bên theo Điều 2.3 mà Bên A chưa có đủ điều kiện đầu nối hoặc chưa có nhu cầu sử dụng dịch vụ, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngưng sử dụng dịch vụ nêu tại Điều 11.1.
- 3.5.** Thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin tài khoản ngân hàng của Bên B nêu tại phần đầu của Hợp đồng.

ĐIỀU 4. THANH TOÁN CHẬM VÀ ĐIỀU CHỈNH HÓA ĐƠN

- 4.1.** Thanh toán chậm: Trường hợp chậm thanh toán, Bên A phải trả tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất bằng 0.05% trên số tiền chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm thanh toán, tính từ ngày liền sau ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày Bên A thanh toán đầy đủ dư nợ gốc cho Bên B. Việc thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán được thực hiện cùng thời điểm với thanh toán dư nợ gốc.
- 4.2.** Điều chỉnh hóa đơn: Mọi sự nhầm lẫn trong hoá đơn (nếu có) sẽ được Hai Bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn của lần thanh toán kế tiếp.
- 4.3.** Xác nhận công nợ (chỉ áp dụng khi Bên A có công nợ với Bên B):

Hàng quý, Bên B có thể gửi Biên bản xác nhận công nợ bản cứng hoặc bản scan của bản cứng (đã được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Bên B) ("**Biên Bản**") qua địa chỉ hoặc qua email đại diện thanh toán của Bên A để thông báo tổng hợp về tình trạng công nợ của Bên A. Bên A có nghĩa vụ ký và gửi bản cứng hoặc bản scan của bản cứng Biên Bản (đã được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Bên A) cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận Biên Bản. Quá thời hạn này mà Bên A không gửi Biên Bản cho Bên B và không có lý do chính đáng, Các Bên đồng ý Biên Bản được xem là đã được xác nhận bởi Các Bên cho dù không có chữ ký của Bên A.

ĐIỀU 5. NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- 5.1. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin theo yêu cầu của Bên B và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn ở mục đích sử dụng dịch vụ, quy mô và cấu hình mạng.
- 5.2. Trường hợp địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A nằm trong toà nhà, khu công nghiệp, khu dân cư, tuyến đường có quy hoạch đặc biệt, Bên A có trách nhiệm đàm phán với đơn vị quản lý để Bên B hoàn thành việc lắp đặt đường truyền. Mọi chi phí phát sinh từ việc đàm phán này do Bên A chịu trách nhiệm chi trả. Nếu cơ quan có thẩm quyền tại địa điểm lắp đặt đường truyền chưa được thông báo và Bên B bị buộc tạm ngừng hoặc chấm dứt việc triển khai lắp đặt đường truyền, Bên A phải chịu mọi chi phí liên quan đến sự trì hoãn quá trình lắp đặt đường truyền này.
- 5.3. Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn chi phí lắp đặt ban đầu, cước phí sử dụng dịch vụ và chịu mọi chi phí phát sinh khi thanh toán (phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác nếu có), đảm bảo Bên B nhận đủ số tiền ghi trong hóa đơn VAT.
- 5.4. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để Bên B thực hiện lắp đặt đường truyền và chịu trách nhiệm về thiết bị đầu cuối của Bên A đảm bảo tương thích với đường truyền. Phối hợp, tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.
- 5.5. Sử dụng dịch vụ được cung cấp theo đúng mục đích và cấu hình đã đăng ký, phù hợp với quy định pháp luật và Hợp đồng này. Không cho phép bất kỳ cá nhân, tổ chức nào được sử dụng lại dịch vụ. Không được sử dụng mạng nội bộ, mạng dùng riêng, thiết bị đầu cuối để kinh doanh trái phép dịch vụ dưới bất kỳ hình thức nào. Bên A phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thiết lập mạng và sử dụng dịch vụ.
- 5.6. Có trách nhiệm xây dựng chương trình bảo vệ Firewall để đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin cho hệ thống mạng của mình, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin Bên A lưu trữ và truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.
- 5.7. Có văn bản thông báo cho Bên B tất cả những thay đổi về thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ như thay đổi cấu hình, tên, địa chỉ, số tài khoản, địa chỉ IP hoặc tên miền trước 30 (ba mươi) ngày làm việc tính đến ngày dự định thay đổi.
- 5.8. Bảo quản thiết bị do Bên B cung cấp, cho mượn, cho thuê theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các mất mát, hư hỏng thiết bị nằm ngoài phạm vi bảo hành của nhà sản xuất.
- 5.9. Tuân thủ quy định pháp luật về việc sử dụng dịch vụ. Đảm bảo người ký Hợp đồng của Bên A là người có đầy đủ thẩm quyền hoặc được ủy quyền hợp lệ.

ĐIỀU 6. NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- 6.1. Hướng dẫn, tư vấn cơ bản cho Bên A để Bên A chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc lắp đặt đường truyền.
- 6.2. Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hoặc đột xuất các thiết bị (nếu thiết bị đó do Bên B cho Bên A thuê, mượn) và dịch vụ cung cấp cho Bên A nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên B sẽ thông báo cho Bên A và Bên A có nghĩa vụ hợp tác, tạo điều kiện cho Bên B thực hiện nghĩa vụ.
- 6.3. Kiểm tra trên hồ sơ tính hợp lý giữa khả năng cung cấp dịch vụ của Bên B với nhu cầu của Bên A. Trường hợp phát hiện các vấn đề không hợp lý, Bên B phải thoả thuận với Bên A để thay đổi cho phù hợp với quy định pháp luật.

- 6.4. Bảo đảm lắp đặt ban đầu, đo thử, tổ chức nghiệm thu và cung cấp dịch vụ cho Bên A theo đúng chất lượng, tiêu chuẩn nêu tại Hợp đồng này.
- 6.5. Thông báo kịp thời cho Bên A những thay đổi về thông số kỹ thuật liên quan đến dịch vụ mà Bên A đang sử dụng theo Hợp đồng này.
- 6.6. Trong mọi trường hợp Bên A chịu tổn thất từ hành vi vi phạm nghĩa vụ của Bên B theo quy định tại Hợp đồng và Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) (nếu có), trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Bên B sẽ được giới hạn trong tổng 06 (sáu) tháng cước phí sử dụng dịch vụ liền trước tháng phát sinh vi phạm. Bên B không chịu trách nhiệm trước Bên A đối với tổn thất doanh thu hay lợi nhuận, chi phí cho thời gian ngưng hoạt động, tổn thất hay thiệt hại đối với dữ liệu hoặc chi phí hay tổn thất gián tiếp, ngẫu nhiên, đặc biệt hay là hệ quả từ đó.

ĐIỀU 7. BẢO QUẢN THIẾT BỊ

- 7.1. Sau khi Các Bên ký hoặc được xem là đã ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật theo Điều 2.3, Bên A phải sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản thiết bị và đường truyền đã được lắp đặt.
- 7.2. Đối với thiết bị do Bên B cung cấp, Bên B bảo hành miễn phí trong thời gian sử dụng dịch vụ theo các điều kiện, tiêu chuẩn bảo hành của hãng sản xuất.
- 7.3. Bên B không có trách nhiệm bảo hành đối với các thiết bị do Bên A tự trang bị. Đối với các thiết bị này, Bên A phải thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc thay thế và/hoặc sửa chữa thiết bị.

ĐIỀU 8. KHIẾU NẠI

- 8.1. Bên A có quyền khiếu nại về chất lượng dịch vụ của Bên B. Tất cả các khiếu nại phải được lập thành văn bản và gửi cho Bên B trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán đầy đủ cước phí sử dụng dịch vụ cho Bên B.
- 8.2. Bên B có trách nhiệm giải quyết khiếu nại của Bên A trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được khiếu nại bằng văn bản của Bên A.

ĐIỀU 9. SỰ CỐ

- 9.1. Bên A phải thông báo cho Bên B mọi sự cố thiết bị hoặc gián đoạn dịch vụ trong thời gian sớm nhất. Khi nhận được thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A và các đơn vị liên quan để xác định sự cố và khôi phục dịch vụ trong thời gian sớm nhất và sửa chữa, khắc phục hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết. Bên A phải chịu trách nhiệm cho mọi hư hỏng thiết bị, gián đoạn dịch vụ và thiệt hại phát sinh từ việc Bên A sử dụng, khai thác thiết bị, dịch vụ không đúng các quy định đã hướng dẫn cũng như phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa thiết bị và khôi phục dịch vụ.
- 9.2. Bên B sẽ thông báo trước ít nhất 01 (một) ngày cho Bên A về thời gian và địa điểm có thể gián đoạn dịch vụ theo kế hoạch thay thế, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị của Bên B.
- 9.3. Thông tin liên hệ hỗ trợ:

Hỗ trợ kỹ thuật:	Chăm sóc Khách hàng:
Hotline: 1900 6973	Đối với khách hàng phía Nam:
Email: FTL.Support@fpt.com	(028) 7300 2222 (ext 8910, 8913; 8916)
	Đối với khách hàng phía Bắc:
	(024) 7300 2222 (ext 4912, 4913, 4914)

ĐIỀU 10. GIẢM TRỪ CƯỚC PHÍ

- 10.1. Sự cố gián đoạn liên lạc diễn ra liên tục từ 90 (chín mươi) phút trở lên do Bên B không đảm bảo yêu cầu về chất lượng dịch vụ, Bên B sẽ giảm trừ cước phí sử dụng dịch vụ cho Bên A theo tỷ lệ số giờ mất liên lạc trên tổng thời gian của tháng gián đoạn liên lạc. Phần cước phí giảm trừ sẽ được Hai Bên thống nhất bằng biên bản giảm trừ cước phí.

Trường hợp hóa đơn VAT của tháng phát sinh gián đoạn liên lạc đã phát hành, Bên B sẽ phát hành hóa đơn điều chỉnh giảm phần cước phí giảm trừ cho hóa đơn VAT đã phát hành. Giá trị phần cước phí giảm trừ sẽ được khấu trừ vào giá trị nghĩa vụ thanh toán của Bên A trong lần thanh toán gần nhất kế tiếp.

Trường hợp hóa đơn VAT của tháng phát sinh gián đoạn liên lạc chưa phát hành, phần cước phí giảm trừ sẽ được khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn VAT của tháng phát sinh gián đoạn liên lạc.

Công thức giảm trừ cước phí được quy định như sau:

$$\text{Số tiền được giảm trừ} = \frac{\text{Cước phí sử dụng dịch vụ/tháng} \times \text{thời gian bị ngắt kết nối (giờ)}}{30 \text{ ngày} \times 24 \text{ giờ}}$$

10.2. Trong các trường hợp sau, việc gián đoạn liên lạc sẽ không được tính để giảm trừ cước phí:

- (a) Sự cố gián đoạn liên lạc do Bên A sử dụng, khai thác thiết bị, dịch vụ trái với quy định của Hợp đồng, hãng sản xuất hoặc do lỗi thiết bị đặt tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.
- (b) Sự cố gián đoạn liên lạc diễn ra liên tục dưới 90 (chín mươi) phút.
- (c) Sự kiện bất khả kháng nêu tại Điều 12.
- (d) Theo quy định tại Điều 9.2.

ĐIỀU 11. TẠM NGỪNG DỊCH VỤ

11.1. Bên A có quyền tạm ngưng sử dụng dịch vụ có thời hạn với điều kiện phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày dự định tạm ngưng. Trong thông báo phải ghi rõ ngày dự định tạm ngưng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ. Thời gian tạm ngưng sử dụng dịch vụ không được vượt quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.

Trong thời gian tạm ngưng sử dụng dịch vụ theo Điều 3.4 và Điều 11.1, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngưng bằng 50% cước phí thực tế.

11.2. Bên B có quyền tạm ngưng cung cấp dịch vụ trong trường hợp Bên A vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng và/hoặc pháp luật. Trong thời gian tạm ngưng cung cấp dịch vụ theo Điều này, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngưng bằng 100% cước phí thực tế.

ĐIỀU 12. BẤT KHẢ KHÁNG

12.1. Một Bên sẽ không chịu trách nhiệm trước Bên còn lại cho bất kỳ sự trì hoãn hay thất bại trong việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở dịch bệnh, giãn cách, cách ly, phong tỏa do dịch bệnh; bùng nổ chiến tranh; sự thay đổi của pháp luật và chính sách của nhà nước; thiên tai như bão, lũ lụt, động đất, sóng thần; lỗi hệ thống, đứt cáp quang, mất tín hiệu kết nối, mạng của Bên B bị xâm nhập, hệ thống bị tấn công từ chối dịch vụ (DDoS); hoặc các sự kiện khác xảy ra mà một Bên không thể kiểm soát, ngăn chặn và đó là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong việc thực hiện nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng.

12.2. Khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng phải ngay lập tức thông báo cho Bên còn lại về sự kiện, thời gian diễn ra, hậu quả dự kiến và thực hiện các biện pháp hợp lý để giảm thiểu hậu quả.

12.3. Nếu nghĩa vụ của một Bên bị trì hoãn hoặc không được thực hiện trong vòng 30 (ba mươi) ngày liên tục, một Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng thông báo trước 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự định chấm dứt.

ĐIỀU 13. THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

13.1. Thời hạn Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ Ngày Ký (“Ngày hiệu lực”) và kéo dài cho đến khi kết thúc thời gian sử dụng dịch vụ nêu tại (các) phụ lục Hợp đồng đính kèm.

13.2. Chấm dứt Hợp đồng: Hợp đồng này chấm dứt theo một trong các trường hợp sau:

- (a) Hết thời gian sử dụng dịch vụ mà Các Bên không có nhu cầu gia hạn;
- (b) Theo thỏa thuận bằng văn bản của Các Bên;

- (c) Một Bên vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng và/hoặc quy định pháp luật mà không khắc phục hoàn toàn vi phạm trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục bằng văn bản của Bên còn lại;
- (d) Bên A có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng. Bên A phải gửi văn bản đó cho Bên B ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc trước ngày dự định chấm dứt và phải được Bên B xác nhận bằng văn bản. Đồng thời, Bên A phải bồi thường thiệt hại cho Bên B một khoản ấn định tương ứng 50% giá trị Hợp đồng còn lại tính từ thời điểm chấm dứt Hợp đồng đến thời điểm kết thúc thời gian sử dụng dịch vụ.
- (e) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Để làm rõ, bất kể Hợp đồng bị chấm dứt hiệu lực theo trường hợp nào nêu trên, các khoản cước phí dịch vụ đã được thanh toán là không hoàn lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 10.1.

13.3. Thanh Lý: Khi chấm dứt Hợp đồng, Các Bên phải hoàn tất các công việc sau:

- (a) Thu hồi, kiểm tra và bàn giao lại các thiết bị của mỗi Bên đã lắp đặt để thiết lập đường truyền.
- (b) Ngừng cung cấp dịch vụ và ngừng tính cước.
- (c) Bên A phải thanh toán các khoản cước phí tồn đọng cho Bên B (nếu có).
- (d) Lập biên bản thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng hoặc quy định của pháp luật.

ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 14.1. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đều phải được lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của đại diện có thẩm quyền và đóng dấu pháp nhân của các Bên.
- 14.2. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra tranh chấp. Quá thời hạn này mà Các Bên vẫn không đạt được thỏa thuận, một Bên có quyền đưa tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định pháp luật.
- 14.3. Một Bên không được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại.
- 14.4. Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Hiệu trưởng



Trần Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Đào Hoàng Duy



PHỤ LỤC

(Kèm theo Hợp đồng số 01/2025/HĐMB/IPN-ĐHM ngày 28 tháng 7 năm 2025)

STT	Nội dung, chi tiết hàng hoá	ĐVT	SL	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	Cước phí sử dụng dịch vụ kênh truyền với băng thông 10Mbps quốc tế và 200Mbps trong nước	12 tháng	01	88.000.000	88.000.000
	Cộng tiền dịch vụ:				88.000.000
	Tiền thuế GTGT:				8.800.000
Tổng tiền thanh toán (Chín mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng chẵn)					96.800.000